



VN-Index tăng nhẹ 0,1%

Ngày báo cáo 23/09/2025

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,1%

VN-Index tăng nhẹ 0,1% (+0,8 điểm), đóng cửa ở mức 1.635,3 điểm. Phiên tăng hôm nay chấm dứt chuỗi 5 phiên giảm liên tiếp. Toàn sàn ghi nhận 152 mã tăng, 146 mã giảm và 64 mã đi ngang. Thanh khoản giảm mạnh so với phiên trước, đạt 23,2 nghìn tỷ đồng.

- Các ngân hàng như CTG (+1,4%), VPB (+1,4%), VCB (+0,3%), MBB (+0,8%) và STB (+1,1%) nằm trong top 10 cổ phiếu hàng đầu giúp nâng đỡ chỉ số. BID (-0,4%) và HDB (-1,0%) giảm điểm.
- Trong ngành bất động sản, các mã VHM (-0,8%), BCM (-1,5%), VRE (-1,7%), KDH (-1,8%), KBC (-0,8%) và PDR (-1,5%) đều giảm. VIC (+0,3%) tăng nhẹ và DXG (+1,6%) tăng mạnh.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm hàng không HVN (+1,3%), bán lẻ MWG (+1,7%), thép HPG (+0,9%), logistics VTP (+1,2%) và chứng khoán VIX (+2,1%).
- Các mã giảm điểm nổi bật bao gồm công nghệ FPT (-1,7%), hàng không VJC (-1,9%), bán lẻ FRT (-1,5%), cao su GVR (-0,7%), và các công ty công nghiệp GEX (-3,7%) và GEE (-2,2%).

Điểm tin

- Sản lượng bán trong 8T 2025 của HPG: Đà tăng mạnh của HRC trong tháng 8 bù đắp cho mức giảm trong mảng thép xây dựng

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo ngành Năng lượng: Giá dầu dự kiến giảm nhẹ trong năm 2026 trước khi phục hồi vào 2027

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1635,3	273,0	110,0
% Δ	0,1%	-0,4%	-0,1%
- % Δ 1 tuần	-2,7%	-2,1%	-1,2%
- % YTD	29,1%	20,0%	15,7%
- % YOY	28,9%	17,0%	17,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$880,8	\$54,8	\$15,2
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.418,0	\$107,4	\$31,7
- TB 1 năm (triệu)	\$877,9	\$61,2	\$34,1
- TB QTD	\$1.534,2	\$121,2	\$45,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	83,0%	123,9%	44,8%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$101,1	\$2,2	\$0,9
- Bán (triệu)	\$101,6	\$2,5	\$0,4
- GT ròng (triệu)	-\$0,4	-\$0,3	\$0,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	161	56	153
Mã giảm	164	82	166
Không đổi	89	169	601
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	269,6	15,5	54,6
P/E trượt 12T	14,9	24,5	15,5
LS cổ tức*	2,4%	3,1%	4,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
4111FA000	1.812,1	44.514	1970,7
4111FB000	1.809,9	337	2,6
VN30F2512	1.813,1	1.637	2,8
41IG3000	1.792,5	279	0,9
USD/VND			26.413

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Chỉ số VN-Index dao động quanh tham chiếu trên thanh khoản thấp sau năm phiên điều chỉnh vừa qua. Điều này cho thấy hoạt động bán có phần chững lại khi tiếp cận vùng hỗ trợ 1.615-1.620 điểm nhưng hoạt động mua vùng thấp cũng chỉ ở mức thăm dò. Trong ngày mai, VN-Index sẽ tiếp tục nỗ lực kiểm định mốc 1.645-1.650 điểm. Các vị thế ngắn hạn có ngưỡng dừng lỗ/giảm tỷ trọng tại 1.615 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Sản lượng bán trong 8T 2025 của HPG: Đà tăng mạnh của HRC trong tháng 8 bù đắp cho mức giảm trong mảng thép xây dựng

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) đã công bố sản lượng bán hàng của công ty trong giai đoạn 8 tháng đầu năm 2025 (8T 2025):

* Thép xây dựng:

- Trong tháng 8/2025, sản lượng thép xây dựng giảm 16% YoY và 14% MoM, xuống khoảng 319.000 tấn, giảm mạnh hơn so với mức giảm 4,5% YoY và 13% MoM của thị trường. Chúng tôi cho rằng mức giảm này là do mùa mưa, tháng 7 Âm lịch và mức cơ sở cao do biến động theo tháng. Tổng doanh số bán hàng tháng 7-8/2025 giảm 5% YoY, thấp hơn so với mức tăng 3% của thị trường. Trong 8T 2025, doanh số bán hàng tăng 7% YoY, đạt 61% dự báo cả năm của chúng tôi. Dù nhu cầu quý 3 chững lại đã được dự báo trước, mức giảm sâu hơn trong tháng 8 khiến KQKD 8T thấp hơn dự phóng của chúng tôi. Tuy vậy, chúng tôi chỉ ghi nhận rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo khi kỳ vọng nhu cầu trong quý 4 sẽ tăng mạnh do là mùa cao điểm xây dựng hạ tầng và nhà ở.

* HRC:

- Doanh số bán hàng tháng 8 đạt khoảng 431.000 tấn (+66% YoY, +21% MoM), tương ứng với mức hiệu suất hoạt động trong tháng là 92%. Mức tăng trưởng YoY đến từ mức gia tăng công suất của DQ2 giai đoạn 1 và tác động bảo hộ của vụ việc AD20 đối với HRC khổ hẹp từ Trung Quốc. Tổng sản lượng bán trong giai đoạn từ tháng 3-8/2025 tăng 66% YoY, với hiệu suất hoạt động trung bình đạt 88%. Tổng sản lượng bán trong 8T 2025 đạt khoảng 2,96 triệu tấn (+46% YoY, hiệu suất 79%), hoàn thành 59% dự báo năm 2025 của chúng tôi, và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng sản lượng bán hàng trong các tháng tới sẽ ở mức cao, được hỗ trợ bởi việc (1) mức tăng của giá thép Trung Quốc khiến cho HRC khổ rộng của nước này trở nên kém cạnh tranh hơn so với nguồn cung trong nước, và (2) DQ2 giai đoạn 2 được đưa vào hoạt động từ tháng 9/2025.

* Ống thép:

- Sản lượng bán hàng 8T 2025 đạt xấp xỉ 557.000 tấn, +25% YoY, hoàn thành 71% dự báo cho năm 2025 và cao hơn kỳ vọng của chúng tôi.

* Tôn mạ:

- Sản lượng bán hàng 7T 2025 đạt 281.000 tấn, -11% YoY, hoàn thành 74% dự báo và cao hơn kỳ vọng của chúng tôi.

Sản lượng bán trong 8T 2025 của HPG

'000 tấn	T7 2024	T8 2024	T7 2025	T8 2025	YoY	MoM	T7 + T8 2024	T7 + T8 2025	YoY	8T 2024	8T 2025	YoY	2025F	8T / 2025F
Thép xây dựng	347	378	371	319	-16%	-14%	726	689	-5%	2.953	3.158	7%	5.160	61%
HRC	234	260	357	431	66%	21%	494	788	60%	2.023	2.956	46%	5.040	59%
- Trong nước	176	157	331	361	129%	9%	334	691	107%	1.350	2.563	90%		
- Xuất khẩu	58	102	26	71	-31%	170%	160	97	-40%	673	394	-42%		
Ống thép	66	60	84	71	19%	-15%	125	154	23%	444	557	25%	780	71%
Tôn mạ	44	48	53	28	-42%	-48%	92	81	-12%	314	281	-11%	380	74%

Nguồn: HPG, Vietcap

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo ngành Năng lượng: Giá dầu dự kiến giảm nhẹ trong năm 2026 trước khi phục hồi vào 2027

*** Căng thẳng thương mại toàn cầu đã hạ nhiệt kể từ Báo cáo Cập nhật ngành Dầu khí tháng 4/2025 của chúng tôi.** Vào tháng 5/2025, Trung Quốc và Mỹ đã đạt được thỏa thuận tạm thời giảm thuế. Đến tháng 7, Mỹ đã giảm thuế quan đối ứng cho hầu hết các quốc gia từ mức 20-50% trước đó xuống còn 10-50%, qua đó góp phần giảm bớt tình hình căng thẳng đối với thương mại toàn cầu. Vào ngày 10/8, Tổng thống Trump đã ký sắc lệnh gia hạn thỏa thuận đình chiến thương mại với Trung Quốc thêm 90 ngày, đến ngày 10/11. Do đó, IEA, EIA và OPEC đã điều chỉnh tăng dự báo nhu cầu dầu toàn cầu trong các báo cáo cập nhật tháng 9/2025 của các tổ chức này. Mức tăng của trung vị nhu cầu dầu toàn cầu hiện ở mức +1,0 triệu thùng/ngày trong năm 2025 và +1,3 triệu thùng/ngày trong năm 2026, cả 2 đều cao hơn so với mức ước tính trong tháng 4, tương ứng với các mức là 0,9 triệu thùng và 1,0 triệu thùng ngày.

*** Tuy nhiên, nguồn cung từ OPEC+ ghi nhận ở mức cao hơn đáng kể so với ước tính trước đây.** OPEC+ đang nói lòng các đợt cắt giảm tự nguyện với tốc độ nhanh hơn nhiều so với dự kiến, bao gồm việc đảo ngược hoàn toàn mức cắt giảm sản lượng 2,2 triệu thùng/ngày (đã hoàn tất vào tháng 9/2025) và bắt đầu gỡ bỏ dần mức cắt giảm sản lượng 1,65 triệu thùng/ngày với việc giải phóng 8% sản lượng trong phần cắt giảm này vào tháng 10/2025 (dự kiến sẽ hoàn tất giải phóng toàn bộ vào tháng 10/2026). Chúng tôi dự báo mức cắt giảm trung bình của OPEC+ sẽ ở mức 4,9 triệu thùng/ngày trong năm 2025 và 2,5 triệu thùng/ngày trong năm 2026 (thấp hơn 13% và 39% so với ước tính tháng 4 của chúng tôi).

*** Chúng tôi giữ nguyên dự báo giá dầu Brent trung bình năm 2025 ở mức 65 USD/thùng nhưng giảm 8% dự báo giá dầu Brent trung bình năm 2026 xuống mức 60 USD/thùng (-8% YoY) do nguy cơ dư thừa nguồn cung.** Chúng tôi ước tính tăng trưởng nguồn cung có khả năng sẽ ở mức 2,4 triệu thùng/ngày trong năm 2026, chủ yếu đến từ OPEC+ (do sản lượng năm 2026 của Mỹ dự kiến sẽ giảm nhẹ 1% YoY và nguồn cung già định từ các quốc gia ngoài OPEC+ dự kiến sẽ đi ngang YoY). Mức tăng trưởng này nhiều khả năng sẽ vượt qua mức tăng trưởng nhu cầu là 1,3 triệu thùng/ngày. Hơn nữa, EIA dự báo thị trường vẫn sẽ phải đối mặt với tình trạng dư cung, ở mức khoảng 1,6 triệu thùng/ngày trong năm 2026.

*** Về dài hạn, chúng tôi tiếp tục duy trì dự báo giá dầu Brent giai đoạn 2027-2029 ở mức 65 USD/thùng nhờ chính sách hỗ trợ nhiên liệu hóa thạch của Mỹ.** Chúng tôi ghi nhận mức giá hòa vốn dầu WTI tại Mỹ là 61-64 USD/thùng. Điều này ngụ ý giá dầu Brent sẽ nằm trên mức 65-68 USD/thùng (dựa trên chênh lệch trung bình 5 năm giữa giá dầu Brent–giá dầu WTI là 4,1 USD/thùng).

*** Chúng tôi kỳ vọng hoạt động thăm dò & khai thác (E&P) trong nước sẽ ghi nhận triển vọng khả quan.** Giá dầu Brent trung bình dự kiến sẽ ở mức 64 USD/thùng trong giai đoạn 2025-2029, vẫn cao hơn 10% so với mức trước đại dịch COVID-19, qua đó củng cố hơn nữa triển vọng đối với

các hoạt động E&P. Ngoài ra, vào ngày 20/08/2025, Tổng Bí thư Tô Lâm đã ban hành Nghị quyết 70-NQ/TW nhằm bảo đảm nguồn cung điện đáp ứng mục tiêu tăng trưởng GDP 10%/năm cho đến năm 2030, với tầm nhìn đến năm 2045. Theo đó, mục tiêu tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp của Việt Nam sẽ ở mức 150–170 triệu tấn dầu quy đổi vào năm 2030 (gấp 2,3 lần so với năm 2024). Đây là nền tảng vững chắc để phát triển thêm các mỏ khai thác dầu khí tại Việt Nam.

*** Chúng tôi tiếp tục duy trì giả định giá dầu nhiên liệu (FO) các năm 2025/26 của chúng tôi ở mức 430/390 USD/tấn.** Giá FO 9T 2025 ghi nhận ở mức 435 USD/tấn. Chúng tôi dự báo giá FO năm 2026 sẽ đạt 390 USD/tấn (-9% YoY), so với mức giá dầu Brent dự kiến là 60 USD/thùng (-8% YoY), nhìn chung phù hợp với báo cáo đồng thuận hiện tại của CME và Bloomberg (lần lượt ở mức 406 và 395 USD/tấn. Chúng tôi điều chỉnh tăng 6% dự báo giá FO năm 2027 lên mức 380 USD/tấn, nhằm phản ánh diễn biến kém khả quan hơn của giá FO so với giá dầu Brent.

*** Chúng tôi nâng dự báo giá LNG nhập khẩu trung bình giai đoạn 2025-29 (chưa bao gồm thuế) lên thêm 10% so với Báo cáo GAS tháng 8/2025 của chúng tôi.** Cụ thể, chúng tôi giữ nguyên dự báo giá LNG nhập khẩu năm 2025 của Việt Nam (không bao gồm thuế) ở mức 12,8 USD/triệu BTU. Chúng tôi giảm 1% dự báo năm 2026 xuống còn 11,2 USD/triệu BTU. Chúng tôi tăng ~17% dự báo giá LNG trung bình lên 10,4/9,8/9,3 USD/triệu BTU tương ứng cho các năm 2027/28/29 (trang 13).

*** Chúng tôi lần lượt giảm 6%/2% dự báo giá than pha trộn các năm 2025/26.** Điều chỉnh này dựa theo việc Bloomberg giảm 8% dự báo giá than nhiệt Newcastle năm 2025 so với báo cáo đồng thuận trước đó.

*** Các cổ phiếu trong ngành được chúng tôi đánh giá cao: PVS & DCM.** *Chúng tôi không thay đổi dự báo lợi nhuận/giá mục tiêu cho các cổ phiếu thuộc danh mục theo dõi trong Báo cáo Cập nhật này nhưng sẽ đưa điều chỉnh về giá đầu vào các Báo cáo cập nhật công ty sắp tới.*

*** Tác động trung lập đối với PVS & PVT:** Khối lượng công việc lớn hiện tại từ Lô B và triển vọng khả quan từ các dự án dầu khí sắp tới cho thấy triển vọng tích cực đối với PVS. Điều này có thể sẽ bù đắp cho mức giảm nhẹ của giá dầu năm 2026. Về PVT, tác động từ mức giảm của giá dầu/giá nhiên liệu sẽ được chuyển giao hoàn toàn cho khách hàng.

*** Tác động tiêu cực nhẹ đối với GAS & PVD:** Đối với GAS, tác động tiêu cực chủ yếu xuất phát từ sự gia tăng của giá LNG, có khả năng sẽ gây áp lực lên lượng tiêu thụ khí, trong khi mức tăng của giá FO năm 2027 có thể sẽ hỗ trợ phần nào cho lợi nhuận. Mức giảm YoY của giá dầu năm 2026 nhiều khả năng sẽ ảnh hưởng đến quá trình hồi phục giá thuê ngày của PVD.

*** Tác động tiêu cực nhẹ đối với PLX & BSR** do giá dầu thấp hơn có thể làm giảm spread và biên lợi nhuận.

*** Tác động tiêu cực nhẹ đối với DPM & DCM:** Giá FO năm 2027 cao hơn có thể làm tăng nhẹ chi phí đầu vào của các công ty này.

*** Tác động tiêu cực nhẹ đối với các nhà máy điện khí (POW & NT2):** Mức tăng đối với giá FO năm 2027 và giá LNG giai đoạn 2027-2029 có thể gây ra ảnh hưởng tiêu cực nhẹ đối với biên lợi nhuận trong thị trường phát điện cạnh tranh.

*** Tác động tích cực nhẹ đối với cổ phiếu nhiệt điện than (QTP & PPC)** do giá nguyên liệu đầu vào của các công ty này có mối quan tương quan chặt chẽ với giá dầu/than. Các nhà máy điện này có thể sẽ có chi phí tốt hơn để cạnh tranh trong thị trường phát điện cạnh tranh đối với khoản 20% sản lượng của họ.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	4%	569	4,9	39.000	58.600	50%	1,3%	52%	MUA	14/08/25	22,5	21,5	22,6	1,6
PTB	Công nghiệp	12%	126	0,4	49.700	71.000	43%	4,8%	48%	MUA	14/03/25	7,6	6,7	15,5	1,1
IDC	KCN	33%	580	4,0	40.300	56.100	39%	5,0%	44%	MUA	15/08/25	9,8	7,9	22,6	2,7
KDH	Bất động sản	19%	1.421	7,8	33.400	47.100	41%	0,0%	41%	MUA	22/08/25	39,3	33,1	22,6	2,1
PLX	Xăng dầu	4%	1.674	2,6	34.750	47.800	38%	3,5%	41%	MUA	04/08/25	19,7	11,9	23,6	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.227	1,9	45.800	58.000	27%	10,9%	38%	MUA	10/09/25	13,6	12,9	16,6	2,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	79%	518	4,3	60.900	81.700	34%	3,3%	37%	MUA	17/02/25	9,1	6,7	16,6	1,5
DGC	Công nghiệp	36%	1.382	8,1	96.000	126.000	31%	3,1%	34%	MUA	25/07/25	11,5	9,6	15,8	2,5
SIP	KCN	45%	529	0,9	57.600	73.900	28%	3,5%	32%	MUA	18/06/25	12,5	11,7	22,6	3,0
DCM	Phân bón	42%	740	5,0	36.900	46.600	26%	5,4%	32%	MUA	17/09/25	10,4	8,4	15,8	1,9
ACG	Gỗ	12%	207	0,0	36.300	45.800	26%	4,7%	31%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,5	1,3
ACV	Hàng không	46%	7.836	1,8	57.800	74.300	29%	0,0%	29%	KQ	13/08/25	17,6	15,4	14,0	3,2
FRT	Bán lẻ	18%	833	4,1	129.000	165.300	28%	0,0%	28%	MUA	03/09/25	30,9	18,9	15,5	7,7
GAS	Dầu khí	47%	5.634	2,3	61.600	76.100	24%	4,1%	28%	KQ	13/08/25	12,4	11,6	12,9	2,2
ACB	Ngân hàng	0%	4.936	22,3	25.350	31.200	23%	3,9%	27%	MUA	18/08/25	7,3	6,1	12,8	1,5
SZC	KCN	17%	233	1,8	34.200	42.400	24%	2,9%	27%	KQ	01/07/25	21,2	17,5	22,6	2,0
TV2	Điện & Nước	7%	91	0,4	35.600	43.900	23%	2,8%	26%	MUA	18/09/25	56,2	14,2	14,0	1,9
HPG	VLXD	30%	8.335	96,4	28.650	35.300	23%	2,8%	26%	MUA	14/08/25	13,7	10,2	15,5	1,8
FPT	CNTT	12%	6.328	50,4	98.000	121.200	24%	2,0%	26%	KQ	14/08/25	18,3	15,7	16,6	5,0
VPB	Ngân hàng	6%	8.992	60,9	29.900	37.000	24%	1,7%	25%	PHTT	21/08/25	12,5	9,6	12,8	1,6
TLG	Văn phòng phẩm	86%	177	0,5	53.100	62.800	18%	6,6%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	10,9	1,9
VCB	Ngân hàng	8%	19.700	25,3	62.200	77.600	25%	0,0%	25%	MUA	25/08/25	15,5	13,1	12,8	2,4
BMI	Bảo hiểm	22%	108	0,5	21.450	26.200	22%	2,3%	24%	MUA	12/04/24	8,7	7,5	15,9	1,0
MSN	Bán lẻ	75%	4.489	35,7	81.900	101.200	24%	0,0%	24%	MUA	21/05/25	43,5	27,9	14,0	3,7
DPG	Điện & Nước	45%	174	3,1	45.500	55.200	21%	2,2%	24%	MUA	04/09/25	13,4	6,0	17,7	2,3

PVS	Dầu khí	39%	612	6,2	33.800	41.600	23%	0,0%	23%	MUA	08/08/25	19,5	15,9	23,6	1,2
PNJ	Bán lẻ	0%	1.126	2,4	87.900	105.900	20%	2,3%	23%	MUA	14/08/25	14,9	13,6	10,9	2,5
SCS	DV Hàng không	16%	214	0,7	59.500	67.000	13%	10,1%	23%	KQ	29/05/25	8,2	8,0	18,3	4,2
HDB	Ngân hàng	0%	3.802	22,2	28.700	34.000	18%	3,5%	22%	KQ	08/09/25	6,2	5,3	12,8	1,6
QTP	Điện & Nước	48%	226	0,2	13.300	15.000	13%	9,0%	22%	MUA	02/06/25	10,2	9,5	12,9	1,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	660	0,2	47.200	53.400	13%	8,5%	22%	KQ	30/08/24	6,9	6,8	16,6	1,7
PC1	Điện & Nước	36%	347	4,6	25.600	31.100	21%	0,0%	21%	KQ	05/08/25	17,8	10,5	17,7	1,6
HDG	Điện & Nước	31%	437	6,4	31.150	37.770	21%	0,0%	21%	MUA	11/09/25	15,9	10,0	22,6	1,9
PPC	Điện & Nước	44%	131	0,2	10.750	12.400	15%	5,6%	21%	PHTT	02/06/25	14,8	6,5	12,9	0,8
PHR	Công nghiệp	35%	292	0,8	56.900	67.400	18%	2,4%	21%	KQ	25/06/25	15,7	10,6	15,8	2,0
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.880	13,6	61.600	70.300	14%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	15,4	14,7	16,6	4,1
VEA	Ô-tô	47%	1.975	1,0	39.100	42.200	8%	12,4%	20%	PHTT	20/09/24	7,5	6,9	14,0	1,8
AST	DV Hàng không	4%	119	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	14,5	12,2	15,5	5,5
CTG	Ngân hàng	4%	10.177	21,9	50.000	60.000	20%	0,0%	20%	MUA	18/08/25	10,2	8,5	12,8	1,7
OIL	Dầu khí	6%	450	1,8	11.400	13.300	17%	0,9%	18%	KQ	21/07/25	247,8	24,7	23,6	1,1
DPM	Phân bón	43%	670	3,6	26.000	29.000	12%	4,6%	16%	KQ	17/09/25	19,7	14,2	15,8	1,5
VGC	KCN	43%	992	2,6	58.400	65.300	12%	3,8%	16%	PHTT	19/08/25	18,4	13,3	17,7	2,9
PLC	Dầu khí	48%	88	0,5	28.600	31.900	12%	3,5%	15%	MUA	12/09/25	18,3	9,2	15,8	1,8
MBB	Ngân hàng	1%	8.045	37,9	26.350	30.000	14%	1,1%	15%	KQ	25/08/25	8,2	6,7	12,8	1,7
CTR	CNTT	43%	387	1,3	89.300	100.400	12%	2,2%	15%	KQ	12/09/25	23,1	19,9	17,7	5,1
DGW	Bán lẻ	26%	348	4,1	41.900	47.400	13%	1,2%	14%	PHTT	23/07/25	17,2	13,0	15,5	3,0
PVT	Dầu khí	41%	331	2,1	18.600	21.200	14%	0,0%	14%	KQ	13/08/25	8,9	7,4	14,0	1,1
KBC	KCN	36%	1.307	15,5	36.600	41.500	13%	0,0%	13%	MUA	11/08/25	19,3	12,0	22,6	1,4
DXG	Bất động sản	26%	886	22,4	22.950	26.000	13%	0,0%	13%	KQ	29/08/25	91,4	52,0	22,6	1,9
PVD	Dầu khí	45%	474	7,5	22.500	24.900	11%	2,2%	13%	KQ	11/08/25	17,5	13,2	23,6	0,8
STB	Ngân hàng	11%	3.959	25,4	55.400	62.400	13%	0,0%	13%	KQ	25/08/25	8,2	4,4	12,8	1,8
GVR	Công nghiệp	13%	4.260	3,4	28.100	31.200	11%	1,4%	12%	PHTT	04/07/25	26,2	23,6	15,8	2,0
DHC	Công nghiệp	13%	131	0,7	35.800	39.100	9%	3,1%	12%	MUA	21/08/25	10,7	9,7	15,5	1,7
BWE	Điện & Nước	41%	404	0,8	48.450	53.100	10%	2,7%	12%	KQ	11/08/25	16,0	11,3	12,9	2,0

BMP	VLXD	15%	472	0,8	152.000	155.400	2%	9,5%	12%	KQ	04/09/25	10,3	10,5	17,7	4,5
TCB	Ngân hàng	0%	10.073	38,1	37.500	40.800	9%	2,7%	11%	KQ	11/08/25	10,5	8,7	12,8	1,7
DXS	Bất động sản	30%	279	2,1	12.700	14.100	11%	0,0%	11%	KQ	29/08/25	17,9	14,8	22,6	1,2
VRE	Bất động sản	32%	2.438	6,2	28.300	31.300	11%	0,0%	11%	PHTT	29/08/25	14,3	12,9	22,6	1,5
BID	Ngân hàng	13%	10.872	12,6	40.850	44.800	10%	0,0%	10%	MUA	26/05/25	12,3	11,5	12,8	1,8
NT2	Điện & Nước	38%	249	1,5	22.800	23.500	3%	6,6%	10%	MUA	18/07/25	13,9	8,4	12,9	1,5
REE	Điện & Nước	0%	1.380	2,3	67.200	72.200	7%	1,5%	9%	PHTT	15/08/25	14,2	11,9	14,0	1,9
SSI	Chứng khoán	61%	3.100	79,7	39.400	40.800	4%	2,5%	6%	KQ	27/08/25	20,5	15,8	23,0	2,9
VIB	Ngân hàng	0%	2.561	15,7	19.850	20.800	5%	0,0%	5%	KQ	23/05/25	7,6	6,6	12,8	1,6
BVH	Bảo hiểm	22%	1.576	1,1	56.000	56.900	2%	1,6%	3%	KQ	26/05/25	15,8	13,3	15,9	1,8
MWG	Bán lẻ	2%	4.360	32,2	77.800	78.300	1%	1,3%	2%	MUA	30/05/25	20,8	16,0	15,5	3,9
TDM	Điện & Nước	48%	248	0,2	59.000	58.600	-1%	2,4%	2%	PHTT	11/08/25	32,4	23,2	12,9	2,6
GEX	Điện & Nước	43%	1.806	20,9	52.800	52.300	-1%	0,9%	0%	PHTT	21/08/25	31,4	27,4	14,0	3,3
VHM	Bất động sản	40%	15.367	18,2	98.700	98.700	0%	0,0%	0%	PHTT	29/08/25	11,5	11,0	22,6	1,9
POW	Điện & Nước	46%	1.327	9,3	14.950	14.800	-1%	0,0%	-1%	KQ	02/06/25	28,0	18,8	12,9	1,1
STK	Dệt may	82%	95	0,1	25.950	25.500	-2%	0,0%	-2%	KQ	17/01/25	31,2	17,5	15,8	1,4
GMD	GTVT	7%	1.107	9,9	69.500	65.700	-5%	3,2%	-2%	KQ	31/07/25	21,0	21,5	14,0	2,4
HVN	Hàng không	21%	4.486	3,0	38.000	37.100	-2%	0,0%	-2%	KQ	22/07/25	9,8	13,7	18,3	-31,5
HDC	Bất động sản	43%	238	6,2	35.150	30.400	-14%	0,0%	-14%	KQ	21/03/25	36,6	21,1	22,6	2,7
TPB	Ngân hàng	5%	1.923	24,1	19.200	16.500	-14%	0,0%	-14%	MUA	27/05/25	7,7	7,0	12,8	1,3
VIC	Bất động sản	44%	21.790	20,5	149.200	127.900	-14%	0,0%	-14%	PHTT	29/08/25	43,1	42,0	22,6	4,0
VJC	Hàng không	23%	2.982	12,1	133.000	114.000	-14%	0,0%	-14%	KQ	15/03/24	19,2	14,9	18,3	3,3
BSR	Lọc hóa dầu	49%	3.161	12,4	26.900	20.100	-25%	0,0%	-25%	BÁN	28/08/25	28,1	21,2	23,6	1,5
HSG	VLXD	39%	445	9,2	18.900	13.500	-29%	2,6%	-26%	PHTT	18/04/25	23,6	20,0	15,5	1,0
NKG	VLXD	43%	306	15,4	18.050	13.100	-27%	0,0%	-27%	PHTT	18/04/25	18,9	14,0	15,5	1,1
VTP	GTVT	44%	466	2,2	101.000	69.000	-32%	1,5%	-30%	PHTT	06/09/24	34,8	29,7	14,0	7,3
LPB	Ngân hàng	4%	5.271	5,3	46.550	29.800	-36%	0,0%	-36%	BÁN	18/08/25	13,7	13,4	12,8	3,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKO: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	34	85.320	2.509	11	15,3	13,4	11,2	16,1	2,1	25,6	16,7	12,1	2,3	3,0%
KHẢ QUAN	30	69.248	2.308	11	12,9	11,6	9,6	13,1	2,2	25,3	26,5	14,4	1,1	2,2%
PHÙ HỢP TT	15	60.944	4.063	4	20,2	17,7	15,7	17,6	2,3	22,7	21,4	17,7	2,4	2,3%
KÉM KHẢ QUAN	0	0	N/A	0	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A	N/A
BÁN	2	8.432	4.216	0	22,6	16,9	15,6	11,5	2,3	73,5	20,9	17,3	2,5	0,0%
TỔNG CỘNG	81	223.945	2.765	26	15,6	13,8	11,6	15,2	2,2	26,1	21,3	14,1	1,9	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	90.310	7.526	11	12,0	10,6	8,7	12,0	1,8	11,4	10,0	8,4	1,8	1,1%
Bảo hiểm	2	1.684	842	1	18,9	15,0	12,7	15,4	1,7	16,3	12,3	10,4	1,4	2,0%
Chứng khoán	1	3.100	3.100	1	31,5	20,5	15,8	21,3	2,9	31,5	20,5	15,8	2,9	2,5%
Tiêu dùng	13	28.306	2.177	5	18,7	16,5	14,2	19,3	3,4	23,6	17,8	14,0	3,4	4,4%
Bất động sản	8	42.987	5.373	2	23,5	20,4	19,3	19,5	2,5	47,5	34,6	26,1	2,1	0,2%
Vật liệu	4	9.558	2.390	1	18,4	13,8	10,6	16,4	1,8	17,2	16,6	13,7	2,1	3,7%
Điện & Nước	12	6.819	568	1	23,9	19,7	14,1	20,9	1,7	30,9	22,0	13,1	1,8	2,8%
Dầu khí	10	13.835	1.384	2	20,0	16,1	13,1	18,2	1,6	35,6	40,2	13,8	1,5	2,4%
Công nghiệp	5	1.942	388	0	13,4	11,2	9,5	14,4	2,0	21,0	14,2	10,5	1,6	3,1%
Khu công nghiệp	7	8.193	1.170	1	23,4	19,7	15,6	22,7	2,0	26,9	17,6	13,8	2,3	2,7%
GTVT & Logistics	7	17.211	2.459	1	13,0	14,9	15,1	16,2	4,6	20,3	17,9	16,5	-0,8	2,8%
TỔNG CỘNG	81	223.945	2.765	26	15,6	13,8	11,6	15,2	2,2	26,1	21,3	14,1	1,9	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

Cập nhật KQKD Q2 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T/2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	2%	8%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn; sẵn sàng cho đà phục hồi NIM
BID	3%	3%	MUA		Lợi nhuận đạt kỳ vọng nhưng chất lượng tài sản chưa được cải thiện.
CTG	46%	18%	MUA	MUA	Tăng trưởng lợi nhuận đột biến vượt kỳ vọng nhờ chi phí tín dụng giảm mạnh.
HDB	25%	22%	MUA		NIM cải thiện, thu nhập ngoài lãi mạnh mẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
LPB	4%	10%	KKQ	BÁN	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
MBB	22%	13%	MUA	KQ	Lợi thế cạnh tranh vững chắc thúc đẩy triển vọng tăng trưởng
STB	35%	27%	MUA		Lợi nhuận quý 2 tăng trưởng mạnh, phù hợp với kỳ vọng; hiệu quả hoạt động tiếp tục cải thiện
TCB	-2%	17%	MUA	KQ	KQKD 6T25 đạt kỳ vọng của chúng tôi với tăng trưởng tín dụng tốt, chất lượng tài sản ổn định, và NIM Q2 phục hồi tích cực từ nền thấp trong Q1.
TPB	11%	9%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ nhờ cả khách hàng cá nhân và doanh nghiệp
VCB	5%	9%	MUA		KQKD phù hợp với kỳ vọng; tăng trưởng tín dụng tăng tốc trong Q2.
VIB	8%	9%	KQ		KQKD phù hợp với dự phóng của chúng tôi; mảng khách hàng doanh nghiệp thúc đẩy tăng trưởng tín dụng trong 6T 2025
VPB	24%	21%	MUA	PHTT	Định giá phản ánh triển vọng tăng trưởng khả quan hơn nhờ chính sách thuế quan rõ ràng hơn
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-4%	50%	MUA		Thu nhập cổ tức thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ so với quý trước
BVH	36%	23%	KQ		Tăng trưởng phí bảo hiểm nhân thọ tiếp tục phục hồi; chi phí dự phòng kỹ thuật thấp hơn giúp cải thiện biên lợi nhuận HDKD bảo hiểm
SSI	12%	13%	MUA		Thị phần môi giới quý 2/2025 đạt mức cao nhất trong 3 năm
Tiêu dùng					
CTR	11%	9%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 11% YoY nhờ đà tăng trưởng ổn định của mảng hạ tầng cho thuê
DGW	22%	23%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 22% YoY, phù hợp với dự báo của chúng tôi
FPT	19%	16%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS trong nửa đầu năm 2025 tăng 20% YoY dù tăng trưởng doanh thu mảng CNTT nước ngoài giảm tốc, chỉ đạt 14% YoY
FRT	337%	124%	MUA	MUA	Biên lợi nhuận của Long Châu cải thiện, nhưng lợi nhuận của FPT Shop thấp hơn kỳ vọng
MSN (2)	135%	122%	MUA		MCH tạm chững lại trong quý 2/2025 ; cộng hưởng tiêu dùng - bán lẻ giúp cải tiến phân phối và sản phẩm

MWG	54%	35%	MUA		Mảng điện máy gia tăng thị phần nhờ dịch vụ gia tăng; BHX giảm tốc mở rộng trong tháng 6 để chuẩn bị tối ưu hóa
PNJ	-4%	-5%	MUA	MUA	LNST nửa đầu năm 2025 giảm 4% YoY dù doanh thu bán lẻ tăng 6% YoY, phù hợp với kỳ vọng
QNS	-23%	0%	KQ		Mảng sữa đậu nành tiếp tục dẫn dắt tăng trưởng; mảng đường yếu nhưng có cải thiện
SAB	-11%	9%	MUA		Biên lợi nhuận gộp mảng bia cải thiện một phần bù đắp sản lượng bia giảm
TLG	-9%	3%	MUA	MUA	Xuất khẩu phục hồi mạnh so với quý trước; biên lợi nhuận gộp trong nước đạt kỳ lục
VEA	5%	11%	PHTT		Lợi nhuận nửa đầu năm tăng 5% YoY nhờ đà tăng trong doanh số của Toyota và Ford
VHC	0%	21%	MUA		
VNM	-17%	6%	MUA		Doanh thu trong nước phục hồi sau tái cơ cấu kênh phân phối; tung nhiều sản phẩm mới
GTVT & Logistics					
ACV	-7%	-14%	MUA	KQ	Doanh thu tăng trưởng khả quan, nhưng lỗ tỷ giá ảnh hưởng lợi nhuận
AST	73%	51%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTST tăng 92% YoY, vượt dự báo
GMD (2)	41%	-3%	KQ		LNST của Gemalink thấp hơn nhẹ so với kỳ vọng, nhưng hiệu quả chi phí SG&A hỗ trợ cho lợi nhuận quý 2; lợi nhuận nửa đầu năm phù hợp với dự phóng
HVN	20%	13%	PHTT		Biên lợi nhuận gộp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng; hoạt động tái cấp vốn giúp củng cố bảng cân đối kế toán
SCS	7%	-1%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận đi ngang so với cùng kỳ trong quý 2 do hết ưu đãi thuế; phù hợp với kỳ vọng
VJC	56%	6%	KQ		Doanh thu duy trì ổn định với biên lợi nhuận cải thiện
VTP	16%	15%	PHTT		Mảng chuyển phát dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 16% YoY trong nửa đầu năm 2025
Bất động sản					
DXG	107%	-13%	KQ	KQ	Lợi nhuận 6 tháng đầu năm phù hợp kỳ vọng
DXS	3,7x	224%	KQ	KQ	Mảng môi giới phục hồi mạnh mẽ, ghi nhận doanh thu từ bàn giao bất động sản cao hơn và biên lợi nhuận cải thiện thúc đẩy lợi nhuận 6 tháng đầu năm
HDC	-2%	145%	KQ		Ghi nhận chuyển nhượng một phần tại dự án Đại Dương thúc đẩy lợi nhuận quý 2, bù đắp hoạt động bàn giao BĐS kém khả quan
KDH	-6%	17%	MUA	MUA	Quý đất chiến lược tại trung tâm TP. HCM thúc đẩy tăng trưởng dài hạn
NLG	218%	35%	MUA	MUA	Thị trường phục hồi, quỹ đất sẵn sàng dự kiến thúc đẩy triển vọng doanh số bán hàng
VHM	-8%	17%	PHTT	PHTT	Triển khai mở bán các dự án mới thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận, doanh số bán hàng
VIC	45%	8%	PHTT	PHTT	Lợi nhuận mảng BĐS mạnh mẽ; Chủ tịch HĐQT tăng cường hỗ trợ vốn trong 6T cuối 2025
VRE	15%	10%	KQ	PHTT	TTTM mới khai trương trong 6T cuối 2025; mảng bán BĐS hỗ trợ thêm lợi nhuận từ năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	100%	8%	PHTT		KQKD khả quan của mảng cao su & thu nhập ròng khác từ thanh lý cây dẫn dắt đà tăng trưởng của lợi nhuận trong nửa đầu năm 2025

IDC	-43%	-21%	MUA	MUA	Triển vọng doanh số cho thuê đất KCN khả quan; quỹ đất lớn tạo động lực tăng trưởng
KBC	663%	280%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán các dự án mới dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận tăng mạnh
PHR	35%	19%	KQ		Giá bán cao su duy trì khả quan thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn nửa đầu năm 2025
SIP	21%	4%	MUA		Mảng dịch vụ tiện ích KCN đóng góp tích cực vào tăng trưởng lợi nhuận; dòng tiền mảng KCN tăng mạnh trong quý 2
SZC	32%	4%	KQ		Bàn giao đất KCN dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận 6 tháng đầu năm; phù hợp với kỳ vọng
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
BMP	31%	24%	KQ	KQ	Biên lợi nhuận dự kiến duy trì ở mức cao nhờ chi phí đầu vào thấp; cổ tức tiền mặt cao
DGC	10%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 10% YoY trong 6T 2025, phù hợp kỳ vọng
DHC	37%	34%	KQ	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng mạnh 37% YoY nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng
DRC	23%	35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2025 tăng 27% QoQ và 28% YoY; phù hợp với kỳ vọng
HPG	-19%	-2%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 cải thiện QoQ từ mức lỗ trong quý 1, nhưng vẫn giảm YoY
HSG (1)	-68%	-26%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi quý 2 giảm mạnh 50% QoQ và 93% YoY; thấp hơn kỳ vọng
NKG	16%	27%	MUA		LNTT tăng 15% YoY, mảng gỗ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính
PTB	N.M.	386%	KQ		Sản lượng bán hàng thấp hơn kỳ vọng; lỗ tỷ giá ăn mòn biên lợi nhuận gộp đang phục hồi
STK	-22%	-5%	MUA		Lợi nhuận quý 2 thấp hơn một chút kỳ vọng do nhu cầu trong nước còn thấp, áp lực biên lợi nhuận xuất khẩu và chi phí bán hàng & quản lý (SG&A) tăng cao
Điện & Nước					
BWE (2)	27%	14%	PHTT	KQ	LNST quý 2 tăng gấp đôi YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
GEX	-6%	-6%	KQ	PHTT	Lợi nhuận thuần cốt lõi tăng trưởng mạnh từ GEE, VGC, VCW thúc đẩy LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 2 của GEX tăng mạnh 3.1 lần YoY
HDG	-54%	115%	MUA	MUA	Chi phí sử dụng đất bổ sung và lỗ tỷ giá gây ảnh hưởng đến LNST quý 2, tuy nhiên công ty ghi nhận nhiều diễn biến tích cực tại dự án Infra 1
NT2	N.M.	492%	KQ	MUA	Mức tăng cao vượt kỳ vọng của sản lượng điện hợp đồng là động lực chính thúc đẩy LNST tăng gấp 2.7 lần YoY; triển vọng tăng trưởng lớn
PC1	-19%	19%	MUA	KQ	Biên lợi nhuận gộp mảng xây lắp điện phục hồi, phù hợp với dự báo
POW	52%	19%	KQ		Mức tăng mạnh của tỷ lệ Qc cam kết bù đắp cho khoản lỗ tỷ giá, thúc đẩy đà tăng trưởng của LNST quý 2
PPC	-77%	-43%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm 2025 giảm 77% YoY do sản lượng thấp, phù hợp với kỳ vọng
QTP	-7%	-5%	MUA		LNTT 6T 2025 cao hơn một chút so với kỳ vọng với mức tăng 5%, được hỗ trợ bởi chi phí đầu vào và chi phí bảo trì thấp hơn

REE	48%	29%	MUA	PHTT	Sản lượng thủy điện cao thúc đẩy LNST tăng mạnh YoY trong quý 2
TDM (2)	-26%	-57%	PHTT	PHTT	Thu nhập cổ tức thúc đẩy lợi nhuận 6T 2025; M&A Biwase Long An
TV2	-42%	4%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm mạnh 43% YoY, KQKD thấp hơn so với dự báo
DPG	28%	52%	KQ	MUA	Mảng năng lượng & xây dựng ghi nhận đà tăng trưởng mạnh, cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
VGC	109%	35%	KQ	PHTT	Doanh thu cho thuê đất KCN tăng mạnh vượt kỳ vọng giữa bối cảnh thuế quan bất lợi, biên lợi nhuận gộp cao thúc đẩy LNST quý 2 tăng 2.8 lần YoY
Dầu khí					
BSR	-35%	370%	KQ	BÁN	Lợi nhuận cốt lõi quý 2 tăng gấp đôi sau đợt bảo dưỡng tổng thể, nhưng lợi nhuận giai đoạn nửa đầu năm vẫn khá thấp
DCM (2)	31%	21%	MUA	MUA	LNST cốt lõi quý 2 gần như tăng gấp đôi YoY nhờ ASP urê tăng mạnh và sản lượng NPK tăng mạnh
DPM	23%	69%	KQ	KQ	Giá bán trung bình của urê tăng mạnh thúc đẩy LNST tăng mạnh, tiềm năng tăng dự báo rõ rệt
GAS	29%	17%	MUA	KQ	Hoàn nhập dự phòng hỗ trợ tăng trưởng LNST mặc dù sản lượng bán/giá FO giảm; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ dự báo
OIL (2)	-34%	-8%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng gấp đôi YoY nhờ sản lượng tăng, vượt dự báo
PLX (2)	-37%	-6%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 đạt mức cao nhất trong 3 năm qua nhờ mức tăng trưởng của thị phần bất chấp giá dầu biến động; tiềm năng tăng dự báo rõ ràng
PLC	311%	193%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2025 tăng gấp 4 lần nhờ mảng nhựa đường phục hồi trong xu hướng tăng đầu tư công
PVD (2)	-16%	4%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 71% YoY nhờ dịch vụ giếng khoan tăng mạnh, khoản lợi nhuận bất thường; tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ
PVS (2)	50%	21%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng mạnh 85% YoY nhờ biên lợi nhuận mảng M&C và lãi tỷ giá tăng mạnh, vượt kỳ vọng
PVT (2)	-12%	3%	KQ	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm giảm 2% YoY dù doanh thu tăng mạnh, phù hợp kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng EPS quý 2/năm tài chính 2025 so với quý 2/năm tài chính 2024. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.635,3	0,8
VN 30	1.821,5	1,9
VN Mid	2.462,6	-7,2
VNSmall	1.588,4	-2,0

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	273,0	-1,2
HNX30	590,8	-2,1
VNX Allshare	2.808,8	-0,2

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	110,0	-0,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.640,8	19,9%
Khối ngoại mua	2.670,9	11,5%
Khối ngoại bán	2.682,6	11,5%
Tổng giao dịch	23.264,3	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	242,9	16,8%
Khối ngoại mua	58,8	4,1%
Khối ngoại bán	66,6	4,6%
Tổng giao dịch	1.448,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	29,3	7,3%
Khối ngoại mua	24,4	6,1%
Khối ngoại bán	9,6	2,4%
Tổng giao dịch	402,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
JVC	520	7,0%
TCD	170	6,9%
DTL	950	6,9%
BCG	220	6,8%
ANV	1.550	5,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
L40	7.200	9,9%
C69	700	5,7%
NRC	200	3,5%
TVC	300	2,8%
PSI	200	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BTH	2.468	3,9%
G36	65	0,6%
CTX	77	0,4%
BMS	25	0,2%
ECO	28	0,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HSL	-950	-6,8%
QCG	-750	-5,0%
GEX	-2.000	-3,7%
SAM	-290	-3,6%
NNC	-1.800	-3,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NTP	-1.600	-2,5%
DXP	-200	-1,8%
VC7	-200	-1,6%
L14	-600	-1,6%
CEO	-400	-1,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KLB	-1.110	-3,9%
AAS	-239	-2,1%
HBC	-108	-1,4%
HNG	-70	-1,1%
BVB	-107	-0,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	2.658
FPT	2.023
VPB	1.697
VIX	1.284
SSI	854

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	453
CEO	264
MBS	194
VFS	57
HUT	43

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
KLB	42
AAS	33
VEA	27
MZG	27
MCH	25

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LGL	1.209.173	207.643
GEE	3.754.803	679.277
TLD	1.188.535	257.100
NNC	186.031	51.324
CRC	3.837.059	1.257.086
BWE	1.052.089	422.900
STK	128.527	52.220
LDG	9.013.909	4.230.724
PTC	173.438	82.690
BKG	544.044	265.559

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PGN	527.360	167.373
PV2	551.103	286.552
MST	4.912.342	3.114.927
C69	1.313.383	908.764
TA9	114.600	79.799
NTP	309.724	243.608
PCH	187.044	152.616
VFS	2.991.753	2.758.455
CET	187.717	179.295
TVC	748.894	884.434

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HU4	279.867	58.998
KLB	1.516.298	873.488
HSV	303.215	210.323
DTI	96.400	74.288
AVG	277.971	245.905
HNM	333.800	376.557
ECO	48.000	63.551
HNG	2.149.622	3.202.948
CTX	105.418	157.191
ABI	100.329	155.506

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.747,2		25,7	2,6	9,5
SSI	3.096,6	61,2	25,1	2,9	11,4
VIX	2.139,5	87,4	26,5	3,2	12,4
VND	1.282,4	84,3	22,4	1,7	7,6
VCI	1.146,3	72,8	30,6	2,4	7,8
HCM	1.071,2	12,2	24,1	2,8	8,5

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	537,2		13,6	1,6	12,3
BVH	1.573,8	21,9	17,1	1,8	10,5
PVI	619,9	42,4	17,1	1,9	11,9
BIC	202,4	7,3	9,7	1,8	18,5
VNR	155,0	22,7	12,9	1,0	8,2
MIG	134,9	83,7	11,4	1,4	12,5

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.105,0		23,8	3,8	19,2
ACV	7.826,8	46,2	21,0	3,2	16,2
MVN	2.417,1	0,0	40,5	4,8	12,4
VEA	1.972,3	47,4	6,9	1,8	26,6
GEX	1.803,9	42,5	30,4	3,3	11,1
GEE	1.504,8	49,5	20,2	5,8	29,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.568,8		20,4	4,2	24,3
MCH	5.137,7	34,3	14,3	8,0	50,1
VNM	4.874,2	50,8	15,0	4,1	26,6
MSN	4.483,4	75,3	44,0	3,7	9,2
SAB	2.224,0	41,5	14,4	2,8	17,5
PNJ	1.124,5	0,0	14,4	2,5	18,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.272,8		-316,6	1,3	5,0
BSR	3.157,7	48,5	-1.672,3	1,5	-0,1
PLX	1.671,6	4,0	20,9	1,8	8,2
PVS	611,6	38,6	12,8	1,2	9,3
PVD	473,5	45,2	15,8	0,8	5,0
OIL	449,6	5,9	39,7	1,1	2,9

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.986,9		18,2	2,1	12,9
GAS	5.627,4	47,3	12,3	2,2	19,4
REE	1.378,1	0,0	15,2	1,9	12,6
POW	1.325,5	46,4	23,5	1,1	4,6
PGV	880,5	50,0	22,3	1,5	7,1
DNH	722,8	0,0	17,5	3,7	20,8

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	8.716,1		27,4	2,5	11,5
VIC	21.764,7	44,3	42,8	4,0	9,6
VHM	15.348,6	40,2	14,1	1,9	14,7
BCM	2.613,7	31,9	19,0	3,3	18,2
VRE	2.434,7	31,8	14,6	1,5	10,4
KDH	1.419,1	18,6	46,6	2,1	4,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.948,7		12,2	1,8	16,3
VCB	19.676,8	8,4	15,0	2,4	17,2
BID	10.859,1	12,6	11,1	1,8	17,6
CTG	10.165,4	3,6	8,9	1,7	20,0
TCB	10.060,7	0,1	12,4	1,7	14,3
VPB	8.981,3	5,6	13,6	1,6	12,2

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.618,3		33,7	-2,4	-11,2
VPL	5.445,1	48,9	54,7	4,6	0,0
HAV	4.480,6	20,6	10,5	-31,5	-107,6
MWG	4.354,8	2,0	23,6	3,9	17,0
VJC	2.979,0	22,9	38,8	3,3	9,9
FRT	831,7	18,0	40,8	7,7	24,9

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.568,8		20,4	4,2	24,3
HPG	5.137,7	30,0	14,3	8,0	50,1
GVR	4.874,2	12,6	15,0	4,1	26,6
DGC	4.483,4	36,3	44,0	3,7	9,2
KSV	2.224,0	0,0	14,4	2,8	17,5
MSR	1.124,5	100,0	14,4	2,5	18,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.272,8		-316,6	1,3	5,0
DHG	3.157,7	46,1	-1.672,3	1,5	-0,1
IMP	1.671,6	26,4	20,9	1,8	8,2
DBD	611,6	84,7	12,8	1,2	9,3
DVN	473,5	0,0	15,8	0,8	5,0
DTP	449,6	0,0	39,7	1,1	2,9

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.986,9		18,2	2,1	12,9
FPT	5.627,4	11,7	12,3	2,2	19,4
CMG	1.378,1	11,5	15,2	1,9	12,6
SAM	1.325,5	48,4	23,5	1,1	4,6
SGT	880,5	-5,5	22,3	1,5	7,1
ELC	722,8	45,9	17,5	3,7	20,8

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

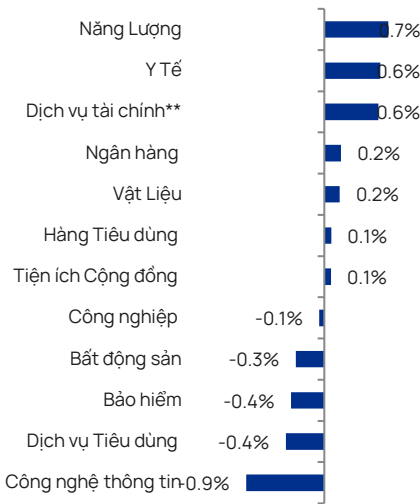
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

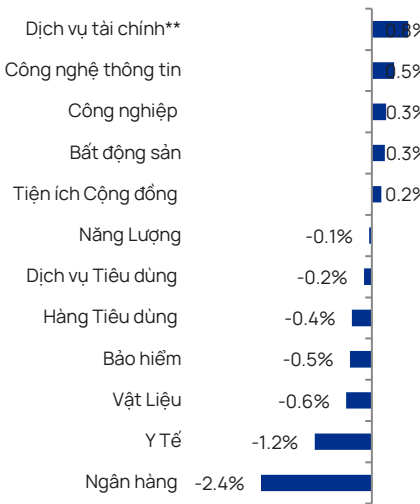
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

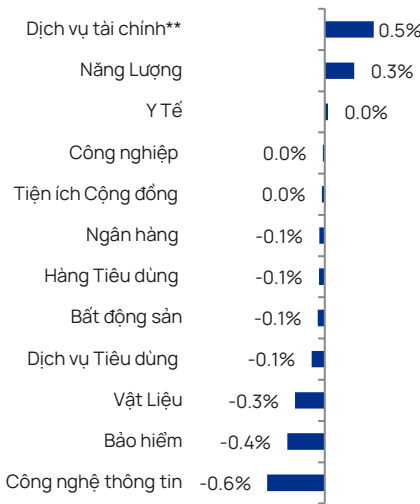


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



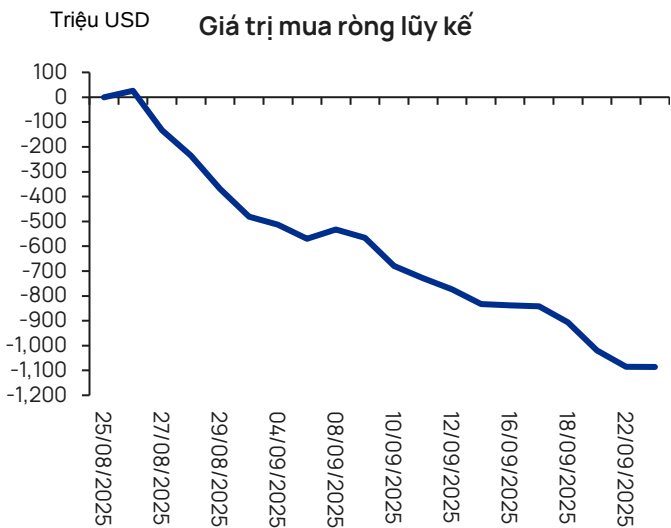
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



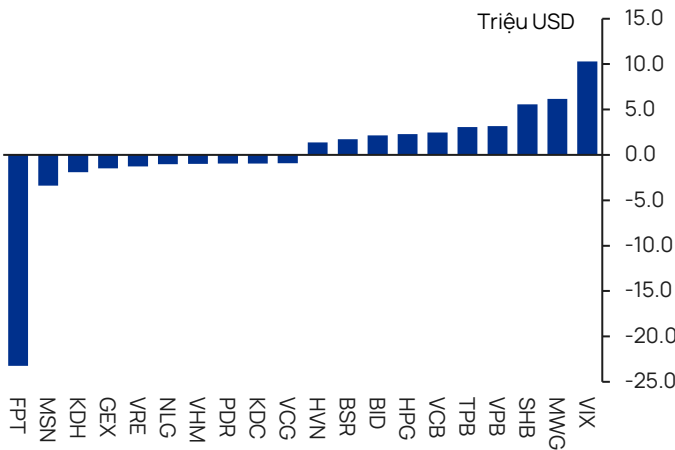
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



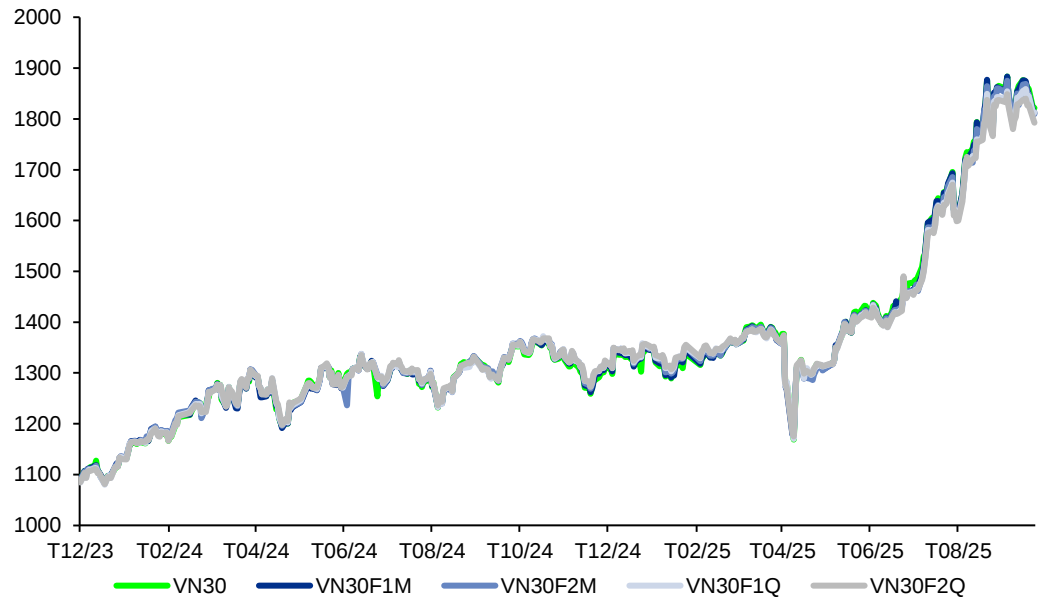
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
41I1FA000	1.812,1	-3,0	-0,2%	-9,4
41I1FB000	1.809,9	0,9	0,0%	-11,6
VN30F2512	1.813,1	2,6	0,1%	-8,4
41IG3000	1.792,5	-7,5	-0,4%	-29,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
41I1FA000	44.514	21,4%	287,25	-22,4%
41I1FB000	337	198,2%	0,37	-43,1%
VN30F2512	1.637	10,8%	0,41	-57,9%
41IG3000	279	2,6%	0,14	-79,6%

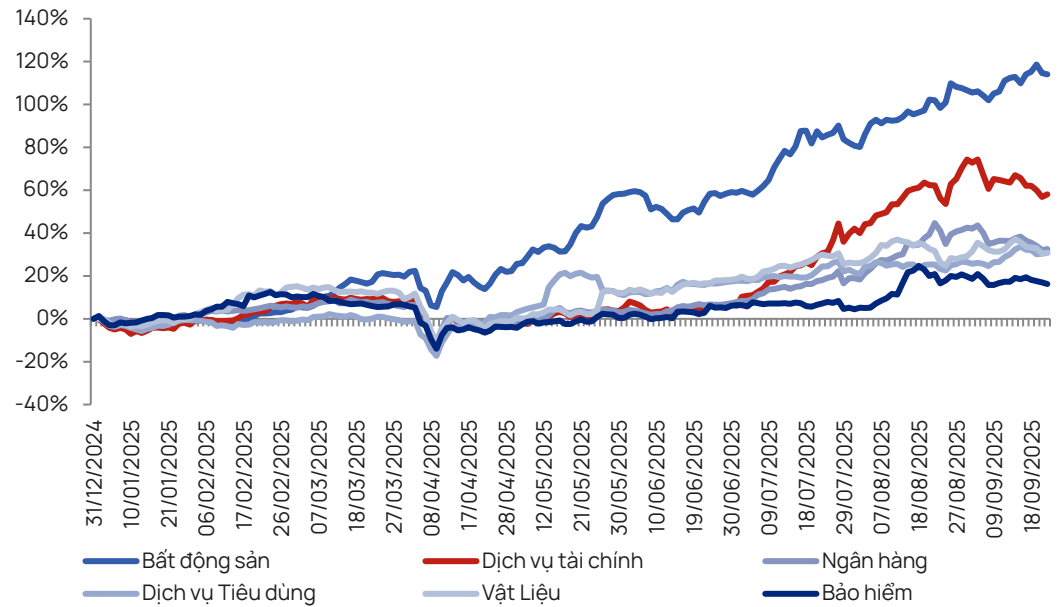


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

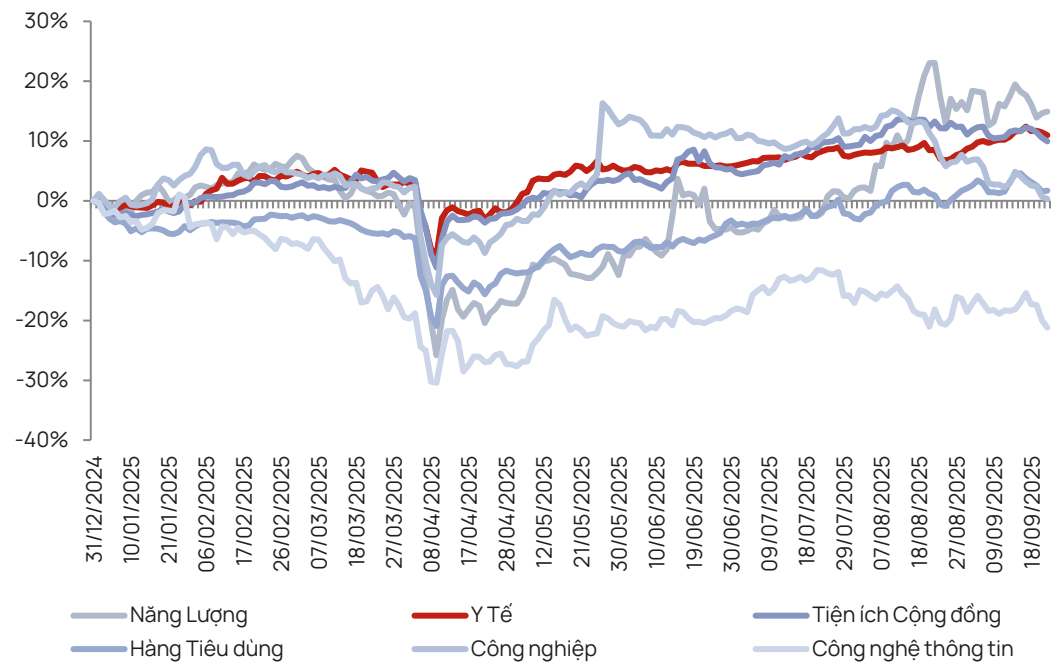
Ghi chú: VN30F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 VN30F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 VN30F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 VN30F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



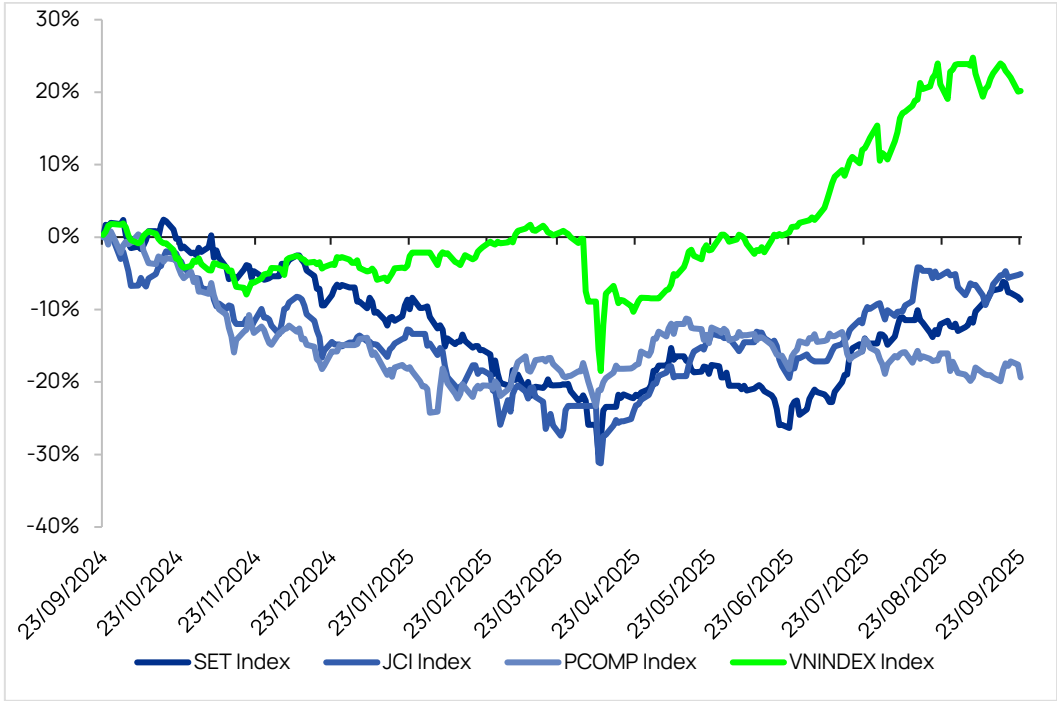
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



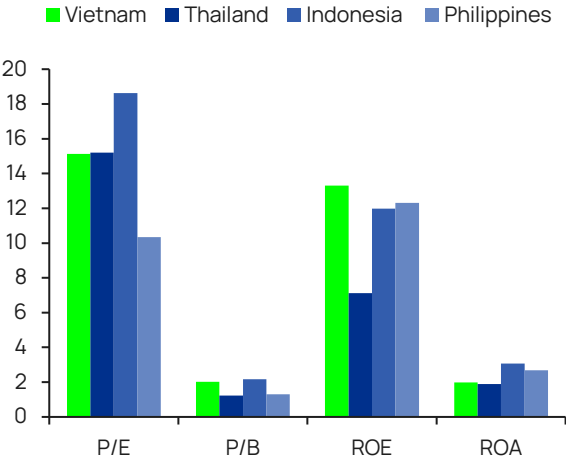
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,2	18,6	10,3	15,1
P/B	1,2	2,2	1,3	2,0
ROE (%)	7,1	12,0	12,3	13,3
ROA (%)	1,9	3,1	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	510,6	879,5	157,6	272,2
GTGD trung bình, tr USD	1.225,9	737,1	79,5	803,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	-2.763,7	-3.515,9	-603,9	-3.440,1
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(260,3)	171,0	132,3	(233,4)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,15%	5,44%	5,72%	3,03%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thủy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu

Tuan Nhan
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư, Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức và Trái phiếu
+84 28 3914 3588, ext 107
tuan.nhan@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại)/giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.